

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV - NĂM 2023

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		378,875,441,592	509,935,978,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	41,020,226,762	113,861,125,836
1. Tiền		111		33,470,226,762	36,311,125,836
2. Các khoản tương đương tiền		112		7,550,000,000	77,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		100,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		100,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		179,151,148,516	288,522,183,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		142,912,296,184	240,239,976,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		12,005,249,135	18,030,052,232
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		13,210,500,000	6,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	12,625,955,173	23,752,154,101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(1,602,851,976)	-
IV. Hàng tồn kho		140		57,447,628,098	101,104,110,048
1. Hàng tồn kho		141	4.3	58,627,800,097	103,823,211,515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1,180,171,999)	(2,719,101,467)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1,256,438,216	6,448,558,958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		1,256,438,216	6,434,343,861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	14,215,097
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,138,082,852,437	1,095,113,391,534
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		21,824,736,479	903,087,831
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		20,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	1,824,736,479	903,087,831
II. Tài sản cố định		220		158,507,879,541	166,475,461,611
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	122,769,489,410	143,603,884,178
Nguyên giá		222		659,727,022,328	652,435,702,895
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(536,957,532,918)	(508,831,818,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	30,476,760,350	18,798,386,150
Nguyên giá		225		35,142,300,134	21,268,901,986
Giá trị hao mòn lũy kế		226		(4,665,539,784)	(2,470,515,836)
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	5,261,629,781	4,073,191,283
Nguyên giá		228		12,561,004,411	10,308,004,411
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(7,299,374,630)	(6,234,813,128)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		638,940,000	114,526,799
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		638,940,000	114,526,799
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.8	942,530,040,358	912,728,355,313
1. Đầu tư vào công ty con		251		792,345,429,200	809,630,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		169,535,000,000	104,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(19,350,388,842)	(1,301,644,687)
V. Tài sản dài hạn khác		260		14,581,256,059	14,891,959,980
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		14,581,256,059	14,891,959,980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,516,958,294,029	1,605,049,369,564

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		318,773,025,071	408,398,784,727
I. Nợ ngắn hạn	310		307,299,416,894	397,730,380,369
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		83,227,724,274	131,314,300,483
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		624,148,700	5,332,734,487
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,788,955,547	14,474,474,950
4 Phải trả người lao động	314		11,833,952,600	10,339,639,800
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,361,313,676	1,093,272,290
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	120,630,297	1,756,706,146
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	185,959,202,446	220,784,214,959
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,383,489,354	12,635,037,254
II. Nợ dài hạn	330		11,473,608,177	10,668,404,358
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	11,473,608,177	10,668,404,358
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,198,185,268,958	1,196,650,584,837
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,198,185,268,958	1,196,650,584,837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137,823,648,482	136,288,964,361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,085,579,144	42,872,154,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,738,069,338	93,416,809,862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,516,958,294,029	1,605,049,369,564

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý IV/2023	Quý IV/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	336,729,580,454	488,770,048,503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	4,347,253
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336,729,580,454	488,765,701,250
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	298,975,988,260	429,634,019,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,753,592,194	59,131,681,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2,930,551,625	6,168,638,084
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10,814,928,925	3,900,781,887
7. Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,684,216,142	3,823,487,412
9. Chi phí bán hàng	25		8,842,133,192	15,606,310,667
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,716,194,399	8,181,447,884
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,310,887,303	37,611,779,444
12. Thu nhập khác	31		2,456,913,094	2,208,449,627
13. Chi phí khác	32		970,435,217	1,200,677,483
14. Lợi nhuận khác	40		1,486,477,877	1,007,772,144
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,797,365,180	38,619,551,588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,607,660,867	8,262,850,298
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,189,704,313	30,356,701,290
				47,738,069,338
				114,972,221,883
				8,271,376,480
				5,081,681,121
				3,189,695,359
				118,161,917,242
				24,508,492,597
				93,653,424,645

Người lập/Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thanh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		60,557,580,422	118,161,917,242
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		44,681,903,378	45,856,915,825
-	Các khoản dự phòng	03		18,112,666,663	(20,796,101,532)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(622,543,910)	(3,868,057,667)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,486,929,533)	(4,899,888,782)
-	Chi phí lãi vay	06		14,145,483,350	12,838,065,675
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		121,388,160,370	147,292,850,761
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		119,381,085,573	(78,630,667,896)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,469,460,117	(14,699,403,476)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(45,475,364,628)	23,133,927,863
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,208,400,962	(3,284,963,004)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(14,655,559,976)	(13,329,135,172)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,181,905,156)	(20,782,064,142)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,251,547,900)	(11,238,244,297)
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		197,882,729,362	28,462,300,637
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(23,549,458,604)	(26,155,731,388)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,804,263,096	322,227,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(161,510,500,000)	(75,860,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		34,800,000,000	132,360,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,135,000,000)	(455,800,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21,700,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,901,550,690	5,584,785,372
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(187,989,144,818)	(419,548,718,743)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	546,495,958,473
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		491,210,647,139	286,607,742,250
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(531,435,159,162)	(374,138,464,072)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,541,196,967)	(3,646,334,196)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(1.200.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(83,198,708,990)	455,317,702,455
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(73,305,124,446)	64,231,284,349
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,861,125,836	48,544,328,862
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		464,225,372	1,085,512,625
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41,020,226,762	113,861,125,836

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng

Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 số 0100100858 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa
---	-------------------------------------------------------------------	--------	--------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	43.649.000	175.544.000
Tiền gửi ngân hàng	33.426.577.762	36.135.581.836
Các khoản tương đương tiền	7.550.000.000	77.550.000.000
Cộng	41.020.226.762	113.861.125.836

4.2. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	-	2.730.000
Ký cược ký quỹ	3.704.808.300	21.900.621.072
Lãi dự thu	7.088.363.384	1.596.291.175
Phải thu khác	1.832.783.489	252.511.854
Cộng	12.625.955.173	23.752.154.101
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.824.736.479	903.087.831
Cộng	1.824.736.479	903.087.831

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.029.300	3.168.396.000
Nguyên liệu vật liệu	23.353.992.265	34.897.724.703
Công cụ dụng cụ	812.313.383	30.926.867.291
Chi phí SXKD dở dang	11.459.980.738	18.919.418.498
Thành phẩm	16.857.484.411	16.184.853.722
Hàng hóa	6.140.000.000	-
Cộng	58.627.800.097	104.097.260.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2023	69.406.889.675	547.712.689.596	29.961.082.396	5.355.041.228	5.355.041.228	5.355.041.228	5.355.041.228	5.355.041.228	652.435.702.895	652.435.702.895
Mua trong kỳ	142.387.273	4.225.800.000	5.540.938.196	577.277.773	577.277.773	577.277.773	577.277.773	577.277.773	10.486.403.242	10.486.403.242
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	9.947.696.976	-	-	-	-	-	-	9.947.696.976	9.947.696.976
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.518.060.515)	(1.555.170.270)	(69.550.000)	(69.550.000)	(69.550.000)	(69.550.000)	(69.550.000)	(13.142.780.785)	(13.142.780.785)
Tại ngày 31/12/2023	69.549.276.948	550.368.126.057	33.946.850.322	5.862.769.001	5.862.769.001	5.862.769.001	5.862.769.001	5.862.769.001	659.727.022.328	659.727.022.328
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2023	64.655.692.416	416.880.711.114	22.893.942.631	4.401.472.556	4.401.472.556	4.401.472.556	4.401.472.556	4.401.472.556	508.831.818.717	508.831.818.717
Khấu hao trong kỳ	1.265.194.275	38.436.097.273	1.270.410.245	170.407.531	170.407.531	170.407.531	170.407.531	170.407.531	41.142.109.324	41.142.109.324
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.518.060.515)	(1.449.283.012)	(49.051.596)	(49.051.596)	(49.051.596)	(49.051.596)	(49.051.596)	(13.016.395.123)	(13.016.395.123)
Tại ngày 31/12/2023	65.920.886.691	443.798.747.872	22.715.069.864	4.522.828.491	4.522.828.491	4.522.828.491	4.522.828.491	4.522.828.491	536.957.532.918	536.957.532.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2023	4.751.197.259	130.831.978.482	7.067.139.765	953.568.672	953.568.672	953.568.672	953.568.672	953.568.672	143.603.884.178	143.603.884.178
Tại ngày 31/12/2023	3.628.390.257	106.569.378.185	11.231.780.458	1.339.940.510	1.339.940.510	1.339.940.510	1.339.940.510	1.339.940.510	122.769.489.410	122.769.489.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
Mua trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Thanh lý, nhượng bán	(117.500.000)	-	(117.500.000)
Tại ngày 31/12/2023	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
Khấu hao trong kỳ	2.153.866.242	42.000.000	2.195.866.242
Thanh lý, nhượng bán	(842.294)	-	(842.294)
Tại ngày 31/12/2023	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	18.431.002.817	367.383.333	18.798.386.150
Tại ngày 31/12/2023	30.151.377.017	325.383.333	30.476.760.350

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	10.308.004.411	10.308.004.411
Tăng trong kỳ	2.253.000.000	2.253.000.000
Tại ngày 31/12/2023	12.561.004.411	12.561.004.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	6.234.813.128	6.234.813.128
Khấu hao trong kỳ	1.064.561.502	1.064.561.502
Tại ngày 31/12/2023	7.299.374.630	7.299.374.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	4.073.191.283	4.073.191.283
Tại ngày 31/12/2023	5.261.629.781	5.261.629.781

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	63.358.400	56.358.400
Phải trả phải nộp khác	57.271.897	1.700.347.746
Cộng	120.630.297	1.756.706.146

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH An Trung Industries	241.010.000.000	(19.350.388.842)	221.659.611.158	241.010.000.000
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	-	200.000.000.000	198.698.355.313
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	321.875.429.200	-	321.875.429.200	339.160.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	-	169.535.000.000	104.400.000.000
Tổng cộng	961.880.429.200	(19.350.388.842)	942.530.040.358	912.728.355.313

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09A - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2023
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	206.589.779.307	610.963.288.477	581.131.901.918	176.758.392.748
Vay dài hạn đến hạn trả	10.393.125.464	10.393.125.464	1.929.925.464	1.929.925.464
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.801.310.188	6.515.367.635	9.984.941.681	7.270.884.234
TỔNG CỘNG	220.784.214.959	627.871.781.576	593.046.769.063	185.959.202.446
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	4.821.558.690	1.929.925.464	-	2.891.633.226
Nợ thuê tài chính	5.846.845.668	10.010.771.013	12.745.900.296	8.581.974.951
TỔNG CỘNG	10.668.404.358	11.940.696.477	12.745.900.296	11.473.608.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
Lãi trong năm	364.400.000.000	182.095.958.473	-	93.653.424.645	640.149.383.118
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
Lãi trong kỳ	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	42.056.225.594	85.345.864.769	165.141.993.554	262.120.671.398
Doanh thu bán thành phẩm	294.454.263.737	402.632.323.767	1.123.521.859.277	1.315.050.238.563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.091.123	791.859.967	1.077.377.649	2.599.606.861
Cộng	336.729.580.454	488.770.048.503	1.289.741.230.480	1.579.770.516.822

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	42.804.015.029	85.671.612.275	167.216.066.492	262.127.353.151
Giá vốn bán thành phẩm	256.171.973.231	343.962.407.177	976.153.413.913	1.139.007.389.444
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	-	1.285.890.000
Cộng	298.975.988.260	429.634.019.452	1.143.369.480.405	1.402.420.632.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.194.558.004	1.798.432.253	9.393.622.899	4.739.201.134
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.449.711	500.811.164	651.746.926	900.425.527
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	622.543.910	3.869.394.667	622.543.910	3.869.394.667
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	4.415.429.200	-
Cộng	2.930.551.625	6.168.638.084	15.083.342.935	9.509.021.328

5.4 Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.684.216.142	3.823.487.412	14.145.483.350	12.838.065.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	125.657.177	134.433.325	881.840.246	355.399.140
Dự phòng các khoản đầu tư	8.005.055.606	(1.329.866.123)	18.048.744.155	(22.682.848.370)
Chi phí tài chính khác	-	1.272.727.273	-	1.272.727.273
Cộng	10.814.928.925	3.900.781.887	33.076.067.751	(8.216.656.282)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastic	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.535.018.999	250.465.198.442
Công ty TNHH An Trung Industries	12.260.955.971	10.754.507.519
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2.323.764.203	3.630.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	151.647.196.522	239.706.415.542
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	645.381
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	14.267.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	288.835.303	-
Thu nhập khác	5.502.100.000	7.006.933.238
Công ty TNHH An Trung Industries	13.500.000	1.325.671.125
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	5.417.350.000	5.561.007.567
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.550.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	65.700.000	115.454.546
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	4.800.000
Mua TSCĐ	5.974.787.273	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	2.832.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	142.387.273	-
Mua hàng hóa dịch vụ	397.832.878.580	444.456.897.241
Công ty TNHH An Trung Industries	30.183.529.797	23.445.457.857
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	18.846.940.208	16.540.092.776
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	314.778.350.588	363.853.679.190
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	227.176.753	73.052.323
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	6.045.308.234	1.272.727.273
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	15.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	385.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	25.878.588.000	35.723.265.600
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	1.857.600.000	3.368.400.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	222.222
Chi cho vay	77.200.000.000	19.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	48.500.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.500.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	3.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu hồi cho vay	50.500.000.000	75.500.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	28.500.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.800.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	10.000.000.000	63.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	3.500.000.000	-
Doanh thu tài chính	2.202.696.919	1.066.657.537
Công ty TNHH An Trung Industries	1.012.431.506	38.794.520
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	716.578.085	267.917.810
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	14.383.562	759.945.207
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	324.473.972	-
Công ty Cổ phần Anbio	134.829.794	-
Tiền nhận từ đi vay	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Tiền chi trả gốc vay	-	130.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	30.000.000.000
Chi phí tài chính	-	721.205.478
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	502.027.396
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	219.178.082

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.095.580.103	61.749.777.361
Công ty TNHH An Trung Industries	4.138.986.264	1.038.855.415
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	201.466.259	-
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	8.755.127.580	60.710.921.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.560.729.794	12.309.082.400
Công ty TNHH An Trung Industries	2.549.495.139	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	9.011.234.655	12.309.082.400
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.200.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6.200.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.332.400.004	338.931.509
Công ty TNHH An Trung Industries	24.657.534	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	984.495.895	267.917.810
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	71.013.699
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	323.246.575	-
Phải thu về cho vay dài hạn	20.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	19.717.934.426	40.583.944.090
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.746.459.223
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	16.697.991.926	34.695.998.394
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	22.061.253
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.606.782.500	3.661.385.220
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	413.160.000	458.040.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	701.382.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	701.382.000
Phải trả ngắn hạn khác	57.271.897	2.407.005
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	57.271.897	2.407.005

Người lập/ Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang